BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:3656 /BC-BNN-TCTL	*Hà Nội, ngày08tháng6 năm 2022*

BÁO CÁO

Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ

Thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ tại Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật, trong đó yêu cầu các Bộ, ngành tăng cường chỉ đạo việc rà soát, đánh giá, xác định những nội dung vướng mắc, mâu thuẫn, chồng chéo, không còn phù hợp với thực tiễn, chủ động tháo gỡ các vướng mắc, bất cập đang cản trở hoạt động phát triển kinh tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi (sau đây gọi tắt là Dự thảo Nghị định).

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi, gồm 8 văn bản luật, 11 nghị định, 6 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 14 thông tư (chi tiết các văn bản tại Phụ lục II), kết quả cụ thể được tổng hợp chi tiết tại Phụ lục I.

Trên cơ sở rà soát hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến việc xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi và các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có các quy định liên quan trực tiếp đến nội dung Nghị định số 67/2018/NĐ-CP như: (1) Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, giấy phép "xả nước thải vào công trình thủy lợi" sẽ được tích hợp vào "Giấy phép môi trường". Vì vậy, các quy định về cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP cần được sửa đổi để phù hợp với quy định tại Luật Bảo vệ môi trường; (2) các quy định trong hồ sơ cấp phép, gia hạn giấy phép không còn phù hợp với các Luật mới được Quốc hội thông qua như Luật Quy hoạch năm 2017, Luật Đầu tư năm 2020, Luật Đầu tư Công năm 2019, Luật sửa đổi Luật Xây dựng năm 2020; (3) Một số quy định liên quan đến

phân loại công trình, năng lực tối thiểu của tổ chức khai thác công trình thủy lợi chưa phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và tình hình thực tế.

Do vậy, để bảo đảm phù hợp với Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đầu tư, Luật Xây dựng và đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong quá trình quản lý, khai thác công trình thủy lợi thì việc trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi là cần thiết./.

(Kèm theo Phụ lục I Bảng kết quả rà soát và Phụ lục II Danh sách các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc xây dựng dự thảo Nghị định)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Lê Văn Thành (để b/c);
- Bộ trưởng Lê Minh Hoan (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, PC, TCTL.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I:

Kết quả rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
1	**Khoản 1, khoản 2 Điều 16 Luật Thủy lợi quy định như sau:** 1. Phân loại và phân cấp công trình thủy lợi để phục vụ đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. 2. Loại công trình thủy lợi được xác định theo quy mô, nhiệm vụ, tầm quan trọng, mức độ rủi ro vùng hạ du, bao gồm công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi lớn, công trình thủy lợi vừa và công trình thủy lợi nhỏ. **Điều 3 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước quy định như sau:** 1. Đập, hồ chứa nước quan trọng đặc biệt thuộc một trong các trường hợp sau: a) Đập có chiều cao từ 100 m trở lên hoặc đập của hồ chứa nước quy định tại điểm b, điểm c khoản này; b) Hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 1.000.000.000 m^3 trở lên;	**Điều 4. Phân loại công trình thủy lợi** Loại công trình thủy lợi quy định tại Khoản 2 Điều 16 Luật Thủy lợi được phân loại cụ thể như sau: 1. Đập, hồ chứa nước quan trọng đặc biệt thuộc một trong các trường hợp sau: a) Đập có chiều cao từ 100 m trở lên hoặc đập của hồ chứa nước quy định tại điểm b, điểm c Khoản này; b) Hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 1.000.000.000 m^3 trở lên; c) Hồ chứa nước có dung tích từ 500.000.000 m^3 đến dưới 1.000.000.000 m^3 mà vùng hạ du đập bị ảnh hưởng là thành phố, thị xã hoặc có công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; d) Danh Mục đập, hồ chứa nước quan trọng đặc biệt quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Đập, hồ chứa nước lớn thuộc một trong các trường hợp sau: a) Đập có chiều cao từ 15 m đến dưới 100 m hoặc đập của hồ chứa nước quy định tại điểm c Khoản này; b) Đập có chiều cao từ 10 m đến dưới	**Điều 4. Phân loại công trình thủy lợi** Loại công trình thủy lợi quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Thủy lợi được phân loại cụ thể như sau: 1. Đập, hồ chứa nước được phân loại theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước. 2. Trạm bơm tiêu, trạm bơm tưới tiêu kết hợp: a) Trạm bơm lớn là trạm bơm có tổng lưu lượng từ 72.000 m^3/h trở lên; b) Trạm bơm vừa là trạm bơm có tổng lưu lượng từ 3.600 m^3/h đến dưới 72.000 m3/h hoặc trạm bơm nhỏ có ít nhất một tổ máy có công suất động cơ từ 150 KW trở lên; c) Trạm bơm nhỏ là trạm bơm có tổng lưu lượng dưới 3.600 m^3/h. 3. Trạm bơm tưới: a) Trạm bơm lớn là trạm bơm có tổng lưu lượng từ 12.000 m^3/h trở lên và có công suất mỗi máy từ 4000 m^3/h trở lên; b) Trạm bơm vừa là trạm bơm có tổng lưu lượng từ 2000 m^3/h đến dưới	Việc điều chỉnh quy mô phân loại công trình thủy lợi để tạo ra sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, phù hợp với thực tiễn quản lý, khai thác hiện nay đồng thời cũng phù hợp với điều kiện năng lực quản lý của mô hình tổ chức thủy lợi cơ sở hiện có.

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	c) Hồ chứa nước có dung tích từ 500.000.000 m^3 đến dưới 1.000.000.000 m^3 mà vùng hạ du đập là thành phố, thị xã, khu công nghiệp, công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia. 2. Đập, hồ chứa nước lớn thuộc một trong các trường hợp sau: a) Đập có chiều cao từ 15 m đến dưới 100 m hoặc đập của hồ chứa nước quy định tại điểm c khoản này; b) Đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m và chiều dài đập từ 500 m trở lên hoặc đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m và có lưu lượng tràn xả lũ thiết kế trên 2.000 m^3/s; c) Hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 3.000.000 m^3 đến dưới 1.000.000.000 m^3, trừ hồ chứa quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. 3. Đập, hồ chứa nước vừa thuộc một trong các trường hợp sau: a) Đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m hoặc đập của hồ chứa nước quy định tại điểm b khoản này, trừ đập quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; b) Hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 500.000 m^3 đến dưới 3.000.000 m^3. 4. Đập, hồ chứa nước nhỏ là đập có	15 m và chiều dài đập từ 500 m trở lên hoặc đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m và có lưu lượng tràn xả lũ thiết kế trên 2.000 m^3/s; c) Hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 3.000.000 m^3 đến dưới 1.000.000.000 m^3, trừ hồ chứa quy định tại điểm c Khoản 1 Điều này. 3. Đập, hồ chứa nước vừa thuộc một trong các trường hợp sau: a) Đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m hoặc đập của hồ chứa nước quy định tại điểm b Khoản này, trừ đập quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này; b) Hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 500.000 m^3 đến dưới 3.000.000 m^3. 4. Đập, hồ chứa nước nhỏ là đập có chiều cao dưới 10 m hoặc hồ chứa nước có dung tích toàn bộ dưới 500.000 m^3. 5. Trạm bơm: a) Trạm bơm lớn là trạm bơm có tổng lưu lượng từ 72.000 m^3/h trở lên; b) Trạm bơm vừa là trạm bơm có tổng lưu lượng từ 3.600 m^3/h đến dưới 72.000 m^3/h hoặc trạm bơm nhỏ nhưng có công suất động cơ mỗi tổ máy từ 150 KW trở lên; c) Trạm bơm nhỏ là trạm bơm có tổng lưu lượng dưới 3.600 m^3/h. 6. Cống: a) Cống lớn là cống có tổng chiều rộng thoát nước:	12.000 m3/h hoặc trạm bơm nhỏ nhưng có tổng công suất động cơ từ 150 KW trở lên; c) Trạm bơm nhỏ là trạm bơm có tổng lưu lượng dưới 2000 m^3/h. 4. Cống: a) Cống lớn là cống có tổng chiều rộng thông nước: Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long từ 20 m trở lên; Đối với vùng còn lại từ 10 m trở lên. b) Cống vừa là cống có tổng chiều rộng thông nước: Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long từ 3 m đến dưới 20 m; Đối với các vùng còn lại từ 1,5 m đến dưới 10 m. c) Cống nhỏ là cống có tổng chiều rộng thông nước: Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long dưới 3 m; Đối với các vùng còn lại dưới 1,5 m. d) Đối với các cống qua đập phân loại theo loại công trình đập, hồ chứa. 5. Hệ thống tiêu, thoát nước, tưới tiêu kết hợp: a) Kênh, mương, rạch, tuynel, xi phông cầu máng lớn là công trình có các thông số: Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long có lưu lượng từ 50 m^3/s trở lên hoặc có chiều rộng đáy kênh từ 20 m trở lên;	

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	chiều cao dưới 10 m hoặc hồ chứa nước có dung tích toàn bộ dưới 500.000 m^3. 5. Thẩm quyền quyết định danh mục đập, hồ chứa nước quan trọng đặc biệt, lớn, vừa, nhỏ a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có đập, hồ chứa nước trên địa bàn, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục đập, hồ chứa nước quan trọng đặc biệt; b) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định danh mục đập, hồ chứa thủy lợi lớn, vừa, nhỏ mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên; Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định danh mục đập, hồ chứa thủy điện lớn, vừa, nhỏ được xây dựng trên địa bàn 02 tỉnh trở lên; c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định danh mục đập, hồ chứa nước trên địa bàn, trừ đập, hồ chứa nước quy định tại điểm a, điểm b khoản này. **Khoản 3 Điều 34 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước quy**	Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long từ 30 m trở lên; Đối với vùng còn lại từ 20 m trở lên. b) Cống vừa là cống có tổng chiều rộng thoát nước: Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long từ 10 m đến dưới 30 m; Đối với các vùng còn lại từ 5 m đến dưới 20 m. c) Cống nhỏ là cống có tổng chiều rộng thoát nước: Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long dưới 10 m; Đối với các vùng còn lại dưới 5 m. 7. Hệ thống dẫn, chuyển nước: a) Kênh, mương, rạch, tuynel, xi phông, cầu máng lớn là công trình có các thông số: Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long có lưu lượng từ 100 m^3/s trở lên hoặc có chiều rộng đáy kênh từ 50 m trở lên; Đối với các vùng khác có lưu lượng từ 50 m^3/s trở lên hoặc có chiều rộng đáy kênh từ 25 m trở lên. b) Kênh, mương, rạch, tuynel, xi phông, cầu máng vừa là công trình có thông số: Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long có lưu lượng từ 10 m^3/s đến dưới 100 m^3/s hoặc chiều rộng đáy kênh từ 10 m đến dưới 50 m; Đối với các vùng khác có lưu lượng từ	Đối với các vùng khác có lưu lượng từ 20 m^3/s trở lên hoặc có chiều rộng đáy kênh từ 10 m trở lên. b) Kênh, mương, rạch, tuynel, xi phông, cầu máng vừa là công trình có thông số: Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long có lưu lượng từ 3 m^3/s đến dưới 50 m3/s hoặc chiều rộng đáy kênh từ 5 m đến dưới 20 m; Đối với các vùng khác có lưu lượng từ 1,5 m3/s đến dưới 20 m^3/s hoặc chiều rộng đáy kênh từ 3 m đến dưới 10 m. c) Kênh, mương, rạch, tuynel, xi phông, cầu máng nhỏ là công trình có các thông số: Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long có lưu lượng dưới 3 m^3/s hoặc chiều rộng đáy kênh dưới 5 m; Đối với các vùng khác có lưu lượng dưới 1,5 m^3/s hoặc chiều rộng đáy kênh dưới 3 m. 5. Hệ thống cấp, tưới nước: a) Kênh, mương, rạch, tuynel, xi phông, cầu máng lớn là công trình có các thông số: Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long có lưu lượng từ 20 m^3/s trở lên hoặc có chiều rộng đáy kênh từ 10 m trở lên; Đối với các vùng khác có lưu lượng từ 10 m^3/s trở lên hoặc có chiều rộng đáy kênh từ 5 m trở lên.	

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	định như sau: 3. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 11 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi. Việc phân loại đập, hồ chứa nước được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.	5 m^3/s đến dưới 50 m^3/s hoặc chiều rộng đáy kênh từ 5 m đến dưới 25 m. c) Kênh, mương, rạch, tuynel, xi phông, cầu máng nhỏ là công trình có các thông số: Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long có lưu lượng dưới 10 m^3/s hoặc chiều rộng đáy kênh dưới 10 m; Đối với các vùng khác có lưu lượng dưới 5 m^3/s hoặc chiều rộng đáy kênh dưới 5 m. 8. Đường ống: a) Đường ống lớn là đường ống dẫn lưu lượng từ 3 m^3/s trở lên hoặc có đường kính trong từ 1500 mm trở lên; b) Đường ống vừa là đường ống dẫn lưu lượng từ 0,25 m^3/s đến dưới 3 m^3/s hoặc có đường kính trong từ 500 mm đến dưới 1500 mm; c) Đường ống nhỏ là đường ống dẫn lưu lượng dưới 0,25 m^3/s hoặc có đường kính trong dưới 500 mm. 9. Bờ bao thủy lợi: a) Bờ bao lớn là bờ bao bảo vệ cho khu vực có diện tích từ 10.000 ha trở lên; b) Bờ bao vừa là bờ bao bảo vệ cho khu vực có diện tích từ 500 ha đến dưới 10.000 ha; c) Bờ bao nhỏ là bờ bao bảo vệ cho khu vực có diện tích dưới 500 ha. 10. Hệ thống công trình thủy lợi: a) Hệ thống công trình thủy lợi lớn là	b) Kênh, mương, rạch, tuynel, xi phông, cầu máng vừa là công trình có thông số: Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long có lưu lượng từ 1 m^3/s đến dưới 20 m^3/s hoặc chiều rộng đáy kênh từ 1 m đến dưới 10 m; Đối với các vùng khác có lưu lượng từ 0,5 m^3/s đến dưới 10 m^3/s hoặc chiều rộng đáy kênh từ 0,5 m đến dưới 5 m. c) Kênh, mương, rạch, tuynel, xi phông, cầu máng nhỏ là công trình có các thông số: Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long có lưu lượng dưới 1 m^3/s hoặc chiều rộng đáy kênh dưới 1 m; Đối với các vùng khác có lưu lượng dưới 0,5 m^3/s hoặc chiều rộng đáy kênh dưới 0,5 m. 7. Đường ống: a) Đường ống lớn là đường ống dẫn lưu lượng từ 1,5 m^3/s trở lên hoặc có đường kính trong từ 1000 mm trở lên; b) Đường ống vừa là đường ống dẫn lưu lượng từ 0,025 m^3/s đến dưới 1,5 m^3/s hoặc có đường kính trong từ 100 mm đến dưới 1000 mm; c) Đường ống nhỏ là đường ống dẫn lưu lượng dưới 0,025 m^3/s hoặc có đường kính trong dưới 100 mm.”. 8. Bờ bao thủy lợi: a) Bờ bao lớn là bờ bao bảo vệ cho khu vực có diện tích từ 10.000 ha trở	

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		hệ thống có nhiệm vụ tưới cho diện tích đất canh tác hoặc tiêu, thoát nước cho diện tích tự nhiên từ 20.000 ha trở lên; b) Hệ thống công trình thủy lợi vừa là hệ thống có nhiệm vụ tưới cho diện tích đất canh tác hoặc tiêu, thoát nước cho diện tích tự nhiên từ 2.000 ha đến dưới 20.000 ha; c) Hệ thống công trình thủy lợi nhỏ là hệ thống có nhiệm vụ tưới cho diện tích đất canh tác hoặc tiêu, thoát cho diện tích tự nhiên dưới 2.000 ha. 11. Căn cứ quy mô, nhiệm vụ, tầm quan trọng, mức độ rủi ro vùng hạ du, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có đập, hồ chứa nước trên địa bàn, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ sung danh Mục đập, hồ chứa nước quan trọng đặc biệt.	lên; b) Bờ bao vừa là bờ bao bảo vệ cho khu vực có diện tích từ 500 ha đến dưới 10.000 ha; c) Bờ bao nhỏ là bờ bao bảo vệ cho khu vực có diện tích dưới 500 ha. 9. Hệ thống công trình thủy lợi: a) Hệ thống công trình thủy lợi lớn là hệ thống có nhiệm vụ tưới cho diện tích đất canh tác hoặc tiêu, thoát nước cho diện tích tự nhiên từ 20.000 ha trở lên; b) Hệ thống công trình thủy lợi vừa là hệ thống có nhiệm vụ tưới cho diện tích đất canh tác hoặc tiêu, thoát nước cho diện tích tự nhiên từ 2.000ha đến dưới 20.000 ha; c) Hệ thống công trình thủy lợi nhỏ là hệ thống có nhiệm vụ tưới cho diện tích đất canh tác hoặc tiêu, thoát cho diện tích tự nhiên dưới 2.000 ha.	
2	**Khoản 2 Điều 23 Luật Thủy lợi quy định như sau:** 2. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của Chính phủ.	**Điều 8. Yêu cầu về năng lực tối thiểu đối với tổ chức, cá nhân khai thác đập, hồ chứa nước** 1. Đập, hồ chứa nước quan trọng đặc biệt, phải có 07 kỹ sư có chuyên ngành thủy lợi, trong đó có ít nhất 02 người có thâm niên quản lý, vận hành đập, hồ chứa nước từ 05 năm trở lên, có giấy chứng nhận qua lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý đập. 2. Đập, hồ chứa nước lớn:	**Điều 8. Yêu cầu về năng lực tối thiểu đối với tổ chức, cá nhân khai thác đập, hồ chứa nước.** 1. Đập, hồ chứa quan trọng đặc biệt: Tổ chức khai thác phải có ít nhất 07 kỹ sư có chuyên ngành thủy lợi, trong đó có tối thiểu 02 người có thâm niên quản lý, khai thác đập, hồ chứa nước từ 05 năm trở lên, và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, khai thác đập, hồ chứa nước;	- Điều chỉnh yêu cầu về năng lực tối thiểu đối với tổ chức, cá nhân khai thác đập, hồ chứa nước cho phù hợp với tiêu chí phân loại đập, hồ chứa nước và thực tiễn quản lý an toàn đập, hồ chứa nước. + Hầu hết các hồ chứa vừa có dung tích trữ từ

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		a) Hồ chứa có dung tích trữ từ 50.000.000 m^3 trở lên, phải có 05 kỹ sư chuyên ngành thủy lợi, trong đó có ít nhất 02 người có thâm niên quản lý, vận hành đập, hồ chứa nước từ 05 năm trở lên, có giấy chứng nhận qua lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý đập; b) Hồ chứa có dung tích trữ từ 10.000.000 m^3 đến dưới 50.000.000 m^3, phải có 03 kỹ sư chuyên ngành thủy lợi, trong đó có ít nhất 01 người có thâm niên quản lý, vận hành đập, hồ chứa nước từ 05 năm trở lên, có giấy chứng nhận qua lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý đập; c) Hồ chứa có dung tích trữ từ 3.000.000 m^3 đến dưới 10.000.000 m^3, phải có 02 kỹ sư chuyên ngành thủy lợi, trong đó 01 người có thâm niên quản lý, vận hành đập, hồ chứa nước từ 03 năm trở lên, có giấy chứng nhận qua lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý đập. 3. Đập, hồ chứa nước vừa: a) Hồ chứa có dung tích trữ từ 1.000.000 m^3 đến dưới 3.000.000 m^3, phải có 01 kỹ sư chuyên ngành thủy lợi, 01 cao đẳng chuyên ngành thủy lợi có thâm niên quản lý, vận hành đập, hồ chứa nước từ 01 năm trở lên, có giấy chứng nhận qua lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý đập;	2. Đập, hồ chứa nước lớn a) Đập, hồ chứa có dung tích trữ từ 50.000.000 m^3 trở lên: tổ chức khai thác phải có ít nhất 05 kỹ sư chuyên ngành thủy lợi, trong đó có ít nhất 02 người có thâm niên quản lý, vận hành đập, hồ chứa nước từ 05 năm trở lên và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý đập hồ chứa nước; b) Đập, hồ chứa có dung tích trữ từ 10.000.000 m^3 đến dưới 50.000.000 m^3: tổ chức, cá nhân khai thác phải có ít nhất 03 kỹ sư chuyên ngành thủy lợi, trong đó có ít nhất 01 người có thâm niên quản lý, vận hành đập, hồ chứa nước từ 05 năm trở lên, và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, khai thác đập, hồ chứa nước; c) Đập, hồ chứa lớn còn lại, trừ đập, hồ chứa quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này: tổ chức, cá nhân khai thác phải có ít nhất 02 kỹ sư chuyên ngành thủy lợi, và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, khai thác đập, hồ chứa nước; 3. Đập, hồ chứa nước vừa a) Đập, hồ chứa có dung tích trữ từ 1.000.000 m^3 đến dưới 3.000.000 m^3: tổ chức, cá nhân khai thác phải có ít nhất 01 kỹ sư chuyên ngành thủy lợi và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, khai thác đập,	500.000 m^3 đến dưới 1.000.000 m^3 đều do cấp huyện, xã quản lý; thực tế ở các địa phương cho thấy nhiều đơn vị quản lý khai thác không đáp ứng được yêu cầu năng lực quy định tại Nghị định 67/2018/NĐ-CP, bộ máy quản lý các hồ chứa không khác nhau giữa các hồ chứa có có dung tích trữ từ 200.000 m^3 đến dưới 500.000 m^3 và các hồ chứa có dung tích trữ từ 50.000 m^3 đến dưới 200.000 m^3. - Phù hợp với chủ trương cắt giảm những chứng chỉ bồi dưỡng mang tính hình thức, không thật sự cần thiết.

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		b) Hồ chứa có dung tích trữ từ 500.000 m^3 đến dưới 1.000.000 m^3, phải có 01 cao đẳng chuyên ngành thủy lợi, có giấy chứng nhận qua lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý đập. 4. Đập, hồ chứa nước nhỏ: a) Hồ chứa có dung tích trữ từ 200.000 m^3 đến dưới 500.000 m^3, phải có 01 cán bộ có trình độ tối thiểu từ trung cấp thủy lợi trở lên, có giấy chứng nhận qua lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý đập; b) Hồ chứa có dung tích trữ từ 50.000 m^3 đến dưới 200.000 m^3, phải có 01 cán bộ có trình độ từ trung học phổ thông hoặc công nhân bậc 2 trở lên, có giấy chứng nhận qua lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý đập. 5. Cửa van cống lấy nước, tràn xả lũ, công nhân vận hành phải có chứng nhận qua lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý cống, tràn do cơ quan chuyên môn, đơn vị đào tạo có chức năng tổ chức. 6. Tràn xả lũ của hồ chứa có cửa van vận hành bằng điện, trong thời gian vận hành xả lũ phải có công nhân chuyên ngành điện bậc 4 do tổ chức khai thác công trình thủy lợi quản lý tại khu vực công trình đầu mối.	hồ chứa nước; b) Đập, hồ chứa còn lại: tổ chức, cá nhân khai thác phải có ít nhất 01 cao đẳng chuyên ngành thủy lợi và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, khai thác đập, hồ chứa nước; 4. Đập, hồ chứa nước nhỏ: Tổ chức, cá nhân khai thác phải có ít nhất 01 cán bộ có trình độ từ trung học phổ thông hoặc công nhân bậc 2 trở lên và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, khai thác đập, hồ chứa nước.	
3	**Khoản 2 Điều 23 Luật Thủy lợi**	**Điều 9. Yêu cầu về năng lực tối thiểu đối với tổ chức, cá nhân khai thác**	**Điều 9. Yêu cầu về năng lực tối thiểu đối với tổ chức, cá nhân khai thác**	- Điều chỉnh yêu cầu về

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	quy định như sau: 2. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của Chính phủ.	**trạm bơm điện cố định** 1. Trạm bơm điện có loại máy bơm công suất từ 11.000 m^3/h trở lên: a) Trạm bơm có từ 09 máy trở lên, bố trí 03 kỹ sư chuyên ngành thủy lợi, 01 kỹ sư cơ điện, 10 trung cấp cơ điện hoặc thủy lợi có thâm niên quản lý, vận hành từ 05 năm trở lên; b) Trạm bơm có từ 04 đến 09 máy, bố trí 01 kỹ sư chuyên ngành thủy lợi, 01 kỹ sư cơ điện, 06 trung cấp cơ điện hoặc chuyên ngành thủy lợi có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên; c) Trạm bơm có từ 03 máy trở xuống, bố trí 01 kỹ sư chuyên ngành thủy lợi hoặc cơ điện, 03 trung cấp cơ điện hoặc chuyên ngành thủy lợi có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên. 2. Trạm bơm điện có loại máy bơm công suất từ 8.000 m^3/h đến dưới 11.000 m^3/h: a) Trạm bơm có từ 09 máy trở lên, bố trí 01 kỹ sư chuyên ngành thủy lợi, 01 kỹ sư cơ điện, 07 trung cấp cơ điện hoặc chuyên ngành thủy lợi có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên. Cứ tăng thêm 04 máy thì bố trí tăng thêm 01 cán bộ trung cấp; tăng thêm 05 máy thì bố trí tăng thêm 01 kỹ sư	**trạm bơm điện cố định:** 1. Trạm bơm điện tiêu và tưới tiêu kết hợp lớn: a) Trạm bơm điện có loại máy bơm công suất từ 11.000 m^3/h trở lên: Tổ chức, cá nhân khai thác phải có ít nhất 01 kỹ sư chuyên ngành thủy lợi và 01 kỹ sư cơ điện có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên; b) Trạm bơm điện có loại máy bơm công suất từ 8.000 m^3/h đến dưới 11.000 m^3/h: Tổ chức, cá nhân khai thác phải có ít nhất 01 kỹ sư chuyên ngành thủy lợi hoặc cơ điện có thâm niên quản lý, vận hành từ 02 năm trở lên; c) Trạm bơm điện có loại máy bơm công suất từ 4.000 m^3/h đến dưới 8.000 m^3/h: Tổ chức, cá nhân khai thác phải có ít nhất 01 kỹ sư chuyên ngành thủy lợi hoặc kỹ sư cơ điện có thâm niên quản lý, vận hành từ 01 năm trở lên; 2. Trạm bơm điện tiêu và tưới tiêu kết hợp vừa: a) Trạm bơm điện có loại máy bơm công suất từ 11.000 m^3/h trở lên: Tổ chức, cá nhân khai thác phải có ít nhất 01 cán bộ có trình độ cao đẳng chuyên ngành thủy lợi hoặc cơ điện có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm	năng lực tối thiểu đối với tổ chức, cá nhân khai thác trạm bơm điện cố định cho phù hợp với tiêu chí phân loại trạm bơm và thực tiễn quản lý trạm bơm hiện nay. - Đối với trạm bơm điện có máy bơm công suất nhỏ, yêu cầu kỹ thuật ít phức tạp, vì vậy chỉ cần bố trí ít nhất 01 công nhân vận hành có trình độ trung học và có kinh nghiệm thực tế là có thể giúp cho việc vận hành đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		chuyên ngành thủy lợi; b) Trạm bơm có từ 04 đến 09 máy, bố trí 01 kỹ sư chuyên ngành thủy lợi hoặc cơ điện, 05 trung cấp cơ điện hoặc chuyên ngành thủy lợi có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên; c) Trạm bơm có 3 máy trở xuống bố trí 01 cán bộ có trình độ cao đẳng chuyên ngành thủy lợi hoặc cơ điện, 03 trung cấp cơ điện hoặc chuyên ngành thủy lợi có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên. 3. Trạm bơm điện có loại máy bơm công suất từ 4.000 m^3/h đến dưới 8.000 m^3/h: a) Trạm bơm có từ 09 máy trở lên, bố trí 01 kỹ sư chuyên ngành thủy lợi hoặc cơ điện, 02 cán bộ có trình độ từ cao đẳng trở lên và 05 trung cấp cơ điện hoặc chuyên ngành thủy lợi có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên. Cứ tăng thêm 05 máy thì bố trí tăng thêm 01 trung cấp cơ điện; tăng thêm 10 máy thì bố trí tăng thêm 01 kỹ sư chuyên ngành thủy lợi hoặc kỹ sư cơ điện; b) Trạm bơm có từ 04 đến 09 máy, bố trí 01 cao đẳng chuyên ngành thủy lợi hoặc cơ điện trở lên, 03 trung cấp cơ điện hoặc thủy lợi, trong đó có ít nhất	trở lên. b) Trạm bơm điện có loại máy bơm công suất từ 4.000 m^3/h đến dưới 8.000 m^3/h: Tổ chức, cá nhân khai thác phải có ít nhất 02 trung cấp chuyên ngành thủy lợi hoặc cơ điện, trong đó có ít nhất 01 trung cấp cơ điện có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên. c) Trạm bơm điện có loại máy bơm có công suất từ 1.000 m^3/h đến dưới 4.000 m^3/h. Tổ chức, cá nhân khai thác phải có ít nhất 01 cao đẳng chuyên ngành thủy lợi hoặc cơ điện trở lên có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên; 3. Trạm bơm điện tiêu và tưới tiêu kết hợp nhỏ: a) Trạm bơm điện có có loại máy bơm có công suất từ 1.000 m^3/h đến dưới 4.000 m^3/h Tổ chức, cá nhân khai thác phải có 01 công nhân chuyên ngành cơ điện, thủy lợi hoặc cơ điện có thâm niên quản lý, vận hành từ 02 năm trở lên.” b) Trạm bơm điện có loại máy bơm công suất từ 540 m^3/h đến dưới 1.000 m^3/h Tổ chức, cá nhân khai thác phải có ít nhất có 01 công nhân vận hành có trình độ trung học cơ sở, có thâm niên	

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		01 trung cấp cơ điện có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên; c) Trạm bơm có từ 03 máy trở xuống, bố trí 02 trung cấp chuyên ngành thủy lợi hoặc cơ điện, trong đó có ít nhất 01 trung cấp cơ điện có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên. 4. Trạm bơm điện có loại máy bơm có công suất từ 1.000 m^3/h đến dưới 4.000 m^3/h. a) Trạm bơm có từ 15 máy trở lên, bố trí 01 kỹ sư chuyên ngành thủy lợi hoặc kỹ sư cơ điện; 03 cán bộ có trình độ trung cấp cơ điện hoặc chuyên ngành thủy lợi, trong đó có ít nhất 02 trung cấp cơ điện có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên. Cứ tăng thêm 5 máy thì bố trí tăng thêm 01 trung cấp cơ điện; tăng thêm 10 máy thì bố trí tăng thêm 01 kỹ sư chuyên ngành thủy lợi hoặc kỹ sư cơ điện; b) Trạm bơm có từ 10 đến 15 máy, bố trí 01 cao đẳng chuyên ngành thủy lợi hoặc cơ điện trở lên, 02 cán bộ có trình độ từ trung cấp trở lên có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên; c) Trạm bơm có từ 04 đến 10 máy, bố trí 02 trung cấp cơ điện hoặc thủy lợi, trong đó ít nhất 01 trung cấp cơ điện có thâm niên quản lý, vận hành từ 03	quản lý, vận hành từ 01 năm trở lên; 4. Trạm bơm điện tưới: Tùy thuộc loại máy, tổng lưu lượng để áp dụng quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này. 5. Ngoài số lượng cán bộ chuyên môn được quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này, số lượng lao động khác đối với từng trạm bơm được xác định bằng định mức kinh tế - kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		năm trở lên; d) Trạm bơm có từ 03 máy bơm trở xuống, bố trí 01 trung cấp chuyên ngành thủy lợi hoặc cơ điện có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên. 5. Trạm bơm điện có loại máy bơm công suất từ 540 m^3/h đến dưới 1.000 m^3/h: a) Trạm bơm có từ 02 đến 05 máy, bố trí 01 công nhân vận hành có trình độ trung học phổ thông và phải tham gia 01 lớp đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên; b) Trạm bơm có trên 05 máy, bố trí 01 công nhân vận hành bơm điện đã qua đào tạo công nhân kỹ thuật từ 03 đến 06 tháng. Đối với các trạm bơm có số lượng từ 07 máy bơm trở lên bố trí thêm 01 cán bộ trung cấp chuyên ngành thủy lợi hoặc cơ điện có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên.		
4	**Khoản 2 Điều 23 Luật Thủy lợi quy định như sau:** 2. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của Chính phủ.	**Điều 10. Yêu cầu về năng lực tối thiểu đối với tổ chức, cá nhân khai thác cống đầu mối, hệ thống dẫn, chuyển nước** 1. Đối với cống dưới đê sông cấp đặc biệt, cấp I, cấp II; các cống ngăn sông lớn vận hành bằng điện:	**4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 10 như sau:** a) Thay cụm từ "cống dưới đê" tại khoản 1 Điều 10 bằng cụm từ "cống qua đê" cho phù hợp với Luật Đê điều. b) Thay cụm từ "cống ngăn sông lớn" tại khoản 1 Điều 10 bằng cụm từ	- Đối với các công trình đầu mối nhỏ, hệ thống dẫn chuyển nước có yêu cầu ít phức tạp, mức độ quan trọng không lớn. Vì vậy chỉ cần bố trí công nhân

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	Khoản 10 Điều 3 Luật Đê điều năm 2006 quy định như sau: *10. Cống qua đê* là công trình xây dựng qua đê dùng để cấp nước, thoát nước hoặc kết hợp giao thông thuỷ.	a) Cống dưới đê sông cấp đặc biệt, cấp I, cấp II; cống ngăn sông lớn vận hành bằng điện bố trí 01 kỹ sư chuyên ngành thủy lợi, 01 kỹ sư cơ điện; 01 cán bộ có trình độ trung cấp cơ điện tại công trình đầu mối có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên; b) Thực hiện theo quy định của pháp luật về đê Điều. 2. Đối với cống khác có chiều rộng thoát nước từ 0,5 m trở lên; kênh, mương, rạch, tuynel, cầu máng có lưu lượng từ 0,3 m^3/s trở lên hoặc chiều rộng đáy kênh từ 0,5 m trở lên; đường ống có lưu lượng từ 0,02 m^3/s trở lên hoặc đường kính ống từ 150 mm trở lên, việc bố trí cán bộ, công nhân tùy thuộc quy mô và Mục tiêu hoạt động của công trình để bố trí cán bộ, công nhân có chuyên môn phù hợp, tối thiểu phải tốt nghiệp trung học phổ thông và có chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, khai thác công trình thủy lợi.	"cống lớn ngăn sông". c) Bỏ cụm từ "và có chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, khai thác công trình thủy lợi" tại khoản 2 Điều 10.	vận hành có trình độ trung học và có kinh nghiệm thực tế là có thể giúp cho việc vận hành đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
5	**Khoản 2 Điều 23 Luật Thủy lợi quy định như sau:** 2. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của Chính phủ.	**Điều 11. Đào tạo về quản lý, khai thác công trình thủy lợi** 1. Các cơ sở đào tạo có chức năng, nhiệm vụ, năng lực phù hợp được tổ chức các khóa đào tạo, đào tạo lại nâng cao năng lực, nghiệp vụ cho các đối tượng làm công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi, quản lý đập.	**Điều 11. Đào tạo về quản lý, khai thác công trình thủy lợi** 1. Các cơ sở đào tạo có chức năng, nhiệm vụ, năng lực phù hợp được tổ chức các khóa đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao năng lực, nghiệp vụ cho các đối tượng làm công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi, quản	Nghị định số 89/NĐ-CP ngày 18/10/2021 sửa đổi, bổ sung Nghị định 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức không dùng cụm từ

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, ban hành khung kế hoạch và khung Chương trình, tài liệu đào tạo quản lý, khai thác công trình thủy lợi làm cơ sở để các trường, cơ sở đào tạo và địa phương tổ chức triển khai thực hiện.	lý đập. 2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng quản lý, khai thác công trình thủy lợi làm cơ sở để các cơ sở đào tạo và địa phương tổ chức triển khai thực hiện.”.	“khung kế hoạch, khung chương trình”.
6	**Khoản 2 Điều 23 Luật Thủy lợi quy định như sau:** 2. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của Chính phủ.	**Điều 12. Trách nhiệm tuân thủ yêu cầu năng lực trong khai thác công trình thủy lợi** 3. Đối với các tổ chức được giao khai thác nhiều loại hình công trình đầu mối, số lượng cán bộ, công nhân khai thác công trình thủy lợi theo yêu cầu quy định về đảm bảo năng lực phải tăng lên tương ứng.	**6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 như sau:** “3. Đối với các tổ chức được giao khai thác nhiều loại hình công trình đầu mối: Nhân sự quản lý, khai thác được phép bố trí làm việc kiêm nhiệm nhưng đảm bảo quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi theo pháp luật lao động; đồng thời đảm bảo đủ năng lực để vận hành, khai thác các công trình được giao.”.	Phù hợp thực tiễn áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ điều khiển vận hành, đồng thời tạo cơ sở pháp lý để các đơn vị quản lý, khai thác thuận tiện hơn trong việc tuyển dụng, bố trí lao động hợp lý vừa đáp ứng yêu cầu năng lực chuyên môn, vừa phù hợp với quy định pháp luật lao động.
7	**Khoản 3 Điều 19 Luật Thủy lợi quy định nguyên tắc quản lý, khai thác công trình thủy lợi như sau:** 3. Bảo đảm hài hòa các lợi ích, chia sẻ rủi ro, hạn chế tác động bất lợi đến các vùng liên quan; phát huy hiệu quả khai thác tổng hợp, phục vụ đa mục tiêu của hệ thống thủy lợi. **Khoản 3 Điều 44 Luật Thủy lợi quy định như sau:**	**Điều 14. Nguyên tắc cấp phép** 1. Bảo đảm an toàn công trình thủy lợi, bảo vệ chất lượng nước; bảo đảm lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan. 2. Đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. 3. Phù hợp với quy hoạch thủy lợi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp chưa có quy hoạch thủy lợi được duyệt thì căn cứ vào thiết kế,	**7. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:** **“Điều 14. Nguyên tắc cấp phép**: 1. Bảo đảm an toàn công trình thủy lợi và công trình được cấp phép, bảo vệ chất lượng nước trong công trình thủy lợi; không ảnh hưởng đến nhiệm vụ của công trình thủy lợi, bảo đảm lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan; phù hợp với nguyên tắc sử dụng công trình đa mục tiêu, sử dụng tổng hợp đất đai, quản lý, khai thác, bảo vệ tài nguyên nước theo quy định tại Luật	- Nguyên tắc cấp phép và căn cứ cấp phép cần được điều chỉnh, bổ sung mở rộng không chỉ theo quy hoạch về thủy lợi mà còn phải phù hợp với các quy hoạch chuyên ngành khác theo nguyên tắc sử dụng công trình đa mục tiêu, sử dụng tổng hợp đất đai, quản lý, khai thác, bảo vệ tài nguyên nước theo quy định tại Luật Thủy lợi,

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	3. Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép quy định tại Điều này. **Khoản 39 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai quy định:** "2. Việc khai thác, sử dụng đất có mặt nước là hồ thủy điện, thủy lợi vào mục đích phi nông nghiệp, nuôi trồng, khai thác thủy sản phải bảo đảm không ảnh hưởng đến mục đích sử dụng chủ yếu đã được xác định và phải tuân theo quy định của các pháp luật khác có liên quan."	nhiệm vụ của công trình thủy lợi và bảo đảm an toàn, vận hành công trình thủy lợi.	Thủy lợi, Luật đất đai, Luật Tài nguyên nước và các quy định của pháp luật khác có liên quan. 2. Đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. 3. Cấp một giấy phép đối với nhiều hoạt động thuộc cùng một dự án do tổ chức, cá nhân đầu tư từ giai đoạn xây dựng công trình đến giai đoạn khai thác, sử dụng. 4. Đối với các dự án bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hóa hoặc bổ sung hạng mục vào công trình thủy lợi hiện có do chủ sở hữu công trình thủy lợi quyết định chủ trương đầu tư thì không phải xin giấy phép.".	Luật đất đai, Luật Tài nguyên nước và các quy định của pháp luật khác có liên quan. - Đối với các dự án bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hóa hoặc bổ sung hạng mục vào công trình thủy lợi hiện có do chủ sở hữu công trình thủy lợi quyết định chủ trương đầu tư thì không phải xin giấy phép do đây là hoạt động của chủ sở hữu công trình quyết định thực hiện phục vụ công tác quản lý, khai thác công trình do mình quản lý.
8	**Khoản 3 Điều 44 Luật Thủy lợi quy định như sau:** 3. Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép quy định tại Điều này. **Khoản 2 Điều 169 Luật bảo vệ môi trường quy định như sau:** 2. Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 44 và Điều 58 của Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số	**Điều 15. Căn cứ cấp phép** 1. Việc cấp giấy phép đối với các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi phải căn cứ: a) Nhiệm vụ công trình thủy lợi; b) Hồ sơ thiết kế và hiện trạng của công trình thủy lợi; c) Quy hoạch thủy lợi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp chưa có quy hoạch thủy lợi được duyệt thì căn cứ vào thiết kế của công trình thủy lợi và bảo đảm không ảnh hưởng đến an toàn và vận hành công trình	**8. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:** **" Điều 15. Căn cứ cấp phép:** Việc cấp giấy phép đối với các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi phải căn cứ: 1. Nhiệm vụ, hiện trạng công trình thủy lợi; 2. Văn bản ý kiến của chủ sở hữu công trình thủy lợi, văn bản phê duyệt quy hoạch, chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền đối với chương trình, dự án do tổ chức, cá nhân đầu tư kinh doanh, đầu tư xây dựng theo quy	+ Bổ sung căn cứ pháp lý của các hoạt động đầu tư kinh doanh, đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật có liên quan để bảo đảm tính đồng bộ giữa các quy định của pháp luật khác với pháp luật về thủy lợi. + Bổ sung ảnh hưởng của hoạt động đến quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi; tình hình thực hiện các quy định

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	59/2020/QH14. **Điểm d khoản 1 Điều 44 Luật Thủy lợi quy định như sau:** 1.Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, các hoạt động sau đây phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: d) Xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ; **Điều 58 Luật Thủy lợi quy định như sau:** Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 73 của Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 như sau: "1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước, trừ trường hợp xả nước thải vào công trình thủy lợi được thực hiện theo quy định của Luật Thủy lợi.".	thủy lợi. 2. Trường hợp cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, ngoài các căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều này còn phải căn cứ các quy định sau: a) Khả năng tiếp nhận nước thải của hệ thống công trình thủy lợi; b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải; các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hoạt động xả nước thải đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.	định của pháp luật về thủy lợi, quản lý đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan theo từng hoạt động được quy định tại Điều 13 Nghị định này. 3. Ảnh hưởng của hoạt động đến quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi. 4. Tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép đã cấp của tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép.".	trong giấy phép đã cấp của tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép. - Bỏ quy định đối với trường hợp xả nước thải vào công trình thủy lợi để phù hợp với Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
	Khoản 3 Điều 44 Luật Thủy lợi quy định như sau: 3. Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép quy định tại Điều này. **Khoản 2 Điều 169 Luật bảo vệ**	**Điều 16. Thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép cho các hoạt động quy định tại Điều 13 Nghị định này** 1. Đối với công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi mà việc khai thác, bảo vệ liên quan từ hai	**Điều 16. Thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép cho các hoạt động quy định tại Điều 13 Nghị định này** 1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép đối với các	- Bỏ quy định đối với trường hợp xả nước thải vào công trình thủy lợi để phù hợp với Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	môi trường quy định như sau: 2. Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 44 và Điều 58 của Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 59/2020/QH14. **Điểm d khoản 1 Điều 44 Luật Thủy lợi quy định như sau:** 1.Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, các hoạt động sau đây phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: d) Xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ; **Điều 58 Luật Thủy lợi quy định như sau:** Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 73 của Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 như sau: "1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước, trừ trường hợp xả nước thải vào công trình thủy lợi được thực hiện theo quy định của Luật Thủy lợi.".	tỉnh trở lên: a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp, cấp lại, gia hạn, Điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép đối với hoạt động xả nước thải; giấy phép đối với các hoạt động quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 6, Khoản 9, Khoản 10 Điều 13 Nghị định này trong phạm vi bảo vệ công trình do Bộ quản lý; b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, gia hạn, Điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép đối với các hoạt động quy định tại Điều 13 Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại điểm a Khoản này. 2. Đối với công trình thủy lợi khác: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, gia hạn, Điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép đối với các hoạt động quy định tại Điều 13 Nghị định này.	hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 9, khoản 10 Điều 13 Nghị định này trong phạm vi bảo vệ công trình do Bộ quản lý. 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép đối với các hoạt động quy định tại Điều 13 Nghị định này trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn, trừ trường hợp quy định tại 1 khoản 1 Điều này.	
		Điều 18. Thời hạn của giấy phép 2. Cơ quan cấp giấy phép quyết định việc thay đổi thời hạn của giấy phép trong trường hợp công trình thủy lợi có nguy cơ mất an toàn; hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình ảnh hưởng đến vận hành công trình; công trình thủy lợi không còn khả năng tiếp nhận nước thải.	**Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 như sau:** "2. Cơ quan cấp giấy phép quyết định việc thay đổi thời hạn của giấy phép trong trường hợp công trình thủy lợi có nguy cơ mất an toàn; hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình ảnh hưởng đến vận hành công trình.".	
		Điều 19. Nội dung giấy phép	**Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4**	

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		3. Phạm vi đề nghị cấp phép cho hoạt động; vị trí xả nước thải vào công trình thủy lợi; 4. Quy mô, công suất, thông số chủ yếu của các hoạt động đề nghị cấp phép; lưu lượng, phương thức, chế độ xả nước thải vào công trình thủy lợi;	**Điều 19 như sau:** "3. Phạm vi đề nghị cấp phép cho hoạt động; 4. Quy mô, công suất, thông số chủ yếu của các hoạt động đề nghị cấp phép.".	
	Khoản 2 Điều 169 Luật bảo vệ môi trường quy định như sau: 2. Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 44 và Điều 58 của Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 59/2020/QH14.	**Điều 22. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép quy định tại các Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 8, Khoản 10 Điều 13 Nghị định này** Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này. Hồ sơ bao gồm: 1. Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; 2. Bản vẽ thiết kế thi công đối với trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 10 Điều 13 Nghị định này; 3. Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép; 4. Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi; 5. Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; 6. Văn bản thỏa thuận về sử dụng đất	**Điều 22. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép quy định tại các Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7, Khoản 8, Khoản 9, Khoản 10 Điều 13 Nghị định này** Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua môi trường mạng đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này. Hồ sơ bao gồm: 1. Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị cấp giấy phép đối với các hoạt động không phải lập dự án đầu tư theo quy định. 3. Báo cáo đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi. 4. Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy	- Tên Điều bổ sung "Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7, Khoản 8, Khoản 9". - Gộp Điều 22, từ Điều 24 đến Điều 27 vì thành phần hồ sơ có nhiều nội dung trùng lặp: - Bổ sung các thành phần thuộc về hồ sơ pháp lý của các hoạt động phải lập dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của việc cấp giấy phép với theo quy định của Luật Quy hoạch 2017, Luật Đầu tư 2020, Luật Xây dựng 2014 và Luật sửa đổi Luật Xây dựng năm 2020 và các quy định khác của pháp luật có liên quan. - Bỏ quy định về hồ sơ cấp giây phép xả nước thải vào công trình thủy lợi để phù

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		lâu dài hoặc có thời hạn với chủ sử dụng đất hợp pháp. **Điều 23. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép quy định tại Khoản 4 Điều 13 Nghị định này** Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này. Hồ sơ bao gồm: 1. Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; 2. Bản đồ tỷ lệ 1/5.000 khu vực xử lý nước thải, vị trí xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi; 3. Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; 4. Bản vẽ thiết kế thi công, quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải; 5. Kết quả phân tích chất lượng nước của công trình thủy lợi tại vị trí xả nước thải; kết quả phân tích chất lượng nước thải trước và sau khi xử lý đối với trường hợp đang xả nước thải vào công trình thủy lợi; 6. Đề án xả nước thải vào công trình thủy lợi đối với trường hợp chưa xả nước thải; báo cáo hiện trạng xả nước thải đối với trường hợp đang xả nước thải vào công trình thủy lợi; 7. Bản sao giấy tờ quyền sử dụng đất	lợi của tổ chức, cá nhân. 5. Bản sao quyết định giao đất, cho thuê đất hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp tại phạm vi đề nghị cấp giấy phép cho hoạt động, trừ các hoạt động tại khoản 7 và khoản 9 Điều 13 Nghị định này. 6. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cơ giới đường bộ; phương tiện đường thủy nội địa đối với hoạt động tại khoản 7 Điều 13 Nghị định này. 7. Bản sao giấy phép dịch vụ nổ mìn đối với hoạt động tại khoản 9 Điều 13 Nghị định này. 8. Đối với các hoạt động phải lập dự án đầu tư theo quy định của pháp luật phải bổ sung: a) Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; b) Bản sao quyết định phê duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư; c) Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; d) Bản sao thông báo thẩm định thiết kế cơ sở, bản vẽ thiết kế của dự án; đ) Bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công	hợp với Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		khu vực đặt hệ thống xử lý nước thải. **Điều 24. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép quy định tại Khoản 5 Điều 13 Nghị định này** Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này. Hồ sơ bao gồm: 1. Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; 2. Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép; 3. Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi; 4. Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi. **Điều 25. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép quy định tại Khoản 6 Điều 13 Nghị định này** Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này. Hồ sơ bao gồm: 1. Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; 2. Dự án đầu tư được phê duyệt;	được phê duyệt đối với trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 10 Điều 13 Nghị định này; e) Phương án sản xuất kinh doanh, trong đó cam kết và có phương án chi phí để trả tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định tại Điều 32 Luật Thủy lợi năm 2017.	

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		3. Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép; 4. Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi; 5. Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi. **Điều 26. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép quy định tại Khoản 7 Điều 13 Nghị định này** Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này. Hồ sơ bao gồm: 1. Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; 2. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cơ giới đường bộ; phương tiện đường thủy nội địa; 3. Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép; 4. Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi; 5. Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi. **Điều 27. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép quy định tại Khoản 9 Điều 13 Nghị định này**		

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này. Hồ sơ bao gồm: 1. Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; 2. Bản sao hộ chiếu nổ mìn; 3. Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép; 4. Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi; 5. Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi.		
		Điều 28. Hồ sơ đề nghị gia hạn, Điều chỉnh nội dung giấy phép Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, Điều chỉnh nội dung giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này. Hồ sơ bao gồm: 1. Đơn đề nghị gia hạn, Điều chỉnh nội dung giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; 2. Bản vẽ thiết kế thi công bổ sung hoặc Dự án đầu tư bổ sung đối với trường hợp đề nghị Điều chỉnh nội	**Điều 28. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép** Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua môi trường mạng đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này. Hồ sơ bao gồm: 1. Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội	Sửa Điều 28 để phù hợp với quy định tại Điều 22 sửa đổi, bổ sung.

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		dung giấy phép quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 6 và Khoản 10 Điều 13 Nghị định này; báo cáo phân tích chất lượng nước thải đối với trường hợp đề nghị Điều chỉnh nội dung giấy phép quy định tại Khoản 4 Điều 13 Nghị định này; 3. Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp; 4. Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi.	dung giấy phép đối với hoạt động không phải lập dự án đầu tư theo quy định. 3. Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân. 4. Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân. 5. Đối với các hoạt động phải lập dự án đầu tư theo quy định của pháp luật: a) Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (cập nhật đến thời điểm đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép); b) Trường hợp có thay đổi quy mô, công suất, thông số chủ yếu của các hoạt động được cấp phép phải bổ sung: bản sao quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư; bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường; bản sao thông báo thẩm định thiết kế cơ sở, bản vẽ thiết kế của dự án điều chỉnh.	
		Điểm a khoản 3 Điều 29: a) Đối với hoạt động quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 10 Điều 13 Nghị định này: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ	**Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 29 như sau:** "a) Đối với hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 10 Điều 13 Nghị định này:	Bỏ cụm từ "Khoản 4" tại điểm a khoản 3 Điều 29 để đồng bộ với quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức thẩm định hồ sơ, nếu đủ Điều kiện thì cấp giấy phép gia hạn, Điều chỉnh nội dung; trường hợp không đủ Điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép.	Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung; trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh.”.	
		Điều 30. Cấp lại giấy phép 1. Giấy phép được cấp lại thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Giấy phép bị mất, bị rách, hư hỏng; b) Tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức. 2. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép: a) Trường hợp quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này: Tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị cấp lại giấy phép trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này. b) Trường hợp quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này: Tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị và tài liệu chứng minh việc thay đổi tên chủ giấy phép trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này. c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, cơ	**Điều 30. Cấp lại giấy phép** 1. Giấy phép được cấp lại thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Giấy phép bị mất, bị rách, hư hỏng; b) Tên của tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức. 2. Hồ sơ gồm: - Đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; - Tài liệu chứng minh việc thay đổi tên chủ giấy phép đối với quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. 3. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép: a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua môi trường mạng đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này. b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có	Sửa đổi, bổ sung theo hướng bổ sung mẫu Đơn đề nghị cấp lại giấy phép và có thể nộp hồ sơ qua môi trường mạng nhằm tạo thuận lợi cho người sử dụng.

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		quan có thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức thẩm định hồ sơ, nếu đủ Điều kiện thì cấp lại giấy phép; trường hợp không đủ Điều kiện để cấp giấy phép thì thông báo lý do không cấp lại giấy phép. 3. Thời hạn ghi trong giấy phép cấp lại là thời hạn còn lại của giấy phép đã cấp.	thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp lại giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp giấy phép thì trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không cấp lại giấy phép. 4. Thời hạn ghi trong giấy phép cấp lại là thời hạn còn lại của giấy phép đã cấp.	
		Điều 37. Quy định chuyển tiếp 2. Tổ chức, cá nhân đã nộp đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị cấp giấy phép cho hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi cho cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước thì cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước có trách nhiệm bàn giao hồ sơ cho cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn để thực hiện việc cấp giấy phép theo quy định tại Nghị định này.	**16. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 37 như sau:** "2. Tổ chức, cá nhân đã nộp đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị cấp giấy phép cho hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thì việc cấp giấy phép thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020".	
		BÃI BỎ CÁC ĐIỀU, KHOẢN, ĐIỂM SAU: **Điều 3. Giải thích từ ngữ** 5. *Xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ* là xả nước thải sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình; xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 5m^3/ngày đêm và không chứa chất độc	**Điều 2. Bổ dung, bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi** 1. Bãi bỏ khoản 5 Điều 3; khoản 4 Điều 13; điểm c khoản 1 Điều 20; điểm b khoản 2 Điều 21; Điều 23;	Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 quy định giấy phép về môi trường thay thế cho các giấy phép thành phần, trong đó có giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, do đó để bảo đảm thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật cần phải bãi bỏ

TT	Quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		hại, chất phóng xạ. **Điều 13. Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi** 4. Xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ; **Điều 20. Điều chỉnh nội dung giấy phép** 1. Các nội dung quy định trong giấy phép được điều chỉnh, gồm: c) Vị trí, lưu lượng, phương thức, chế độ xả nước thải vào công trình thủy lợi. **Điều 21. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép** 2. Thời hạn cấp giấy phép: b) Đối với hoạt động quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định này: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép. **Điều 23; Điều 24; Điều 25; Điều 26; Điều 27.**	Điều 24; Điều 25; Điều 26; Điều 27. 2. Bổ sung Mẫu số 03 Đơn đề nghị cấp lại giấy phép vào sau Mẫu số 02 Phụ lục III.	một số quy định liên quan đến giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP.

Phụ lục II
CÁC VĂN BẢN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG
DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH ĐƯỢC TIẾN HÀNH RÀ SOÁT

1. Các Luật có liên quan

- Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018.
- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012.
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020.
- Luật Đầu tư năm 2020.
- Luật Đầu tư Công năm 2019.
- Luật sửa đổi Luật Xây dựng năm 2020.
- Luật Đê điều năm 2006.

2. Các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư có liên quan

2.1. Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ Quy định về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều.
- Nghị định số 101/2017/NĐCP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.
- Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
- Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ Nghị định quy định hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước
- Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.
- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ Nghị định về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
- Nghị định số 65/2019/NĐ-CP ngày 18/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai;khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều.
- Nghị định số 53/2019/NĐ-CP ngày 17/06/2019 của Chính phủ Nghị định số quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.

- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

2.2. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 104/2000/QĐ- TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020.

- Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg 16/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ Về tín dụng thực hiện Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Quyết định số 131/2009/QĐ- TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ Về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn.

- Quyết định số 18/2014/QĐ-TTg ngày 03/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quyết định 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/04/2004 về tín dụng thực hiện Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Quyết định số 25/2017/QĐ-TTg ngày 03/07/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quyết định số 24/2017/QĐ-TTg ngày 11/07/2019 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi Điều 3 Quyết định số 25/2017/QĐ-TTg ngày 03/07/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2.3. Thông tư thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng

- Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BX-BNNPTNT ngày 15/5/2012 Hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các khu đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn.

- Thông tư số 27/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về công trình thuỷ lợi.

- Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn

- Thông tư số 178/2014/TT-BTC ngày 26/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số nội dung về tài chính khi thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch, đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thuỷ lợi.

- Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

- Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Về việc hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn NN.

- Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi.

- Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02/5/2019 Quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

- Thông tư số 42/2010/TT- BNNPTNT ngày 06/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình thủy lợi.

- Thông tư số 14/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành định mức kinh tế-kỹ thuật về dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước; giám sát, dự báo chất lượng nước trong công trình thủy lợi; giám sát, dự báo xâm nhập mặn.

- Thông tư số 09/2019/TT-BCT ngày 08/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công thương Quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện.

- Thông tư số 11/2020/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định kỹ thuật và định mức kinh tế -kỹ thuật cho hoạt động quy hoạch thủy lợi và điều tra cơ bản thủy lợi.

- Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

- Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.